TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: **1526**/2026/DS-PT
Ngày: 11-8-2026
V/v: "Tranh chấp hợp đồng dịch vụ"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Mai Trâm

Các Thẩm phán:

1. Ông Nguyễn Hữu Muôn

2. Bà Mai Thị Thanh Tú

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Vũ – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Mai Hương- Kiểm sát viên.

Vào ngày 11 tháng 8 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 879/2025/TLPT-DS ngày 03/10/2025 về việc "Tranh chấp hợp đồng dịch vụ".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số125/2025/DSST ngày 12/6/2025, của Tòa án nhân dân Quận 5 bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 2859/2026/QĐ-PT ngày 29/4/2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Thế L, sinh năm: 1963; địa chỉ: 1 đường H, Phường C, Thành phố H1;

Người đại diện theo ủy quyền:

- Ông Vũ Ngọc H; địa chỉ: B N, phường H, Thành phố H2 (có mặt);

- Ông Nguyễn Bá S; địa chỉ: Tầng D, số C G, phường B, Thành phố H1 (vắng mặt);

2. Bị đơn: Ông Võ Trung C; địa chỉ: 5 đường T, phường A, Thành phố H2;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Thạch Minh N, sinh năm: 1993; địa chỉ: E N, phường D, Thành phố H2 (có mặt);

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Luật sư Lê Văn Đ – Văn phòng L2; địa chỉ: E N, phường D, Thành phố H2 (vắng mặt);

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Công ty Trách nhiệm hữu hạn T1; địa chỉ: 5 đường T, phường A, Thành phố H2;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Thạch Minh N, sinh năm: 1993; địa chỉ: E N, phường D, Thành phố H2 (có mặt);

- Ngân hàng T2; địa chỉ: A T, phường C, quận H, Thành phố H1;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đặng Quang H1 và ông Tạ Xuân T; địa chỉ: A T, phường C, quận H, Thành phố H1 (có mặt);

- Công ty Cổ phần S1; địa chỉ: xã T, huyện C, tỉnh H3 (vắng mặt);

Người kháng cáo: Ông Võ Trung C, Công ty Trách nhiệm hữu hạn T1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện đề ngày 29/5/2024, bản tự khai, biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, biên bản về việc không tiến hành hòa giải được, nguyên đơn ông Nguyễn Thế L ủy quyền cho ông Vũ Ngọc H, ông Nguyễn Bá S đại diện trình bày: Ông Nguyễn Thế L là nhà đầu tư có dự định và mong muốn đầu tư vào Dự án Khu phức hợp sân Golf 36 hố, Biệt thự, Khách sạn và Dịch vụ du lịch tại Thành phố Hồ Chí Minh. Tuy nhiên, ông Nguyễn Thế L không quen thực hiện các thủ tục hành chính nên có nhu cầu tìm kiếm các cá nhân và tổ chức để giúp ông L thực hiện công việc này. Thông qua giới thiệu, ông L được biết ông Võ Trung C có thể thực hiện các công việc nói trên. Sau khi gặp gỡ và nghe ông Võ Trung C thuyết trình, ông Nguyễn Thế L nhận thấy ông Võ Trung C có khả năng tư vấn đầu tư nên các bên đã đi đến xác lập một Hợp đồng khoán việc và Hợp đồng này đã được ký kết vào ngày 01/06/2008. Theo đó, cá nhân ông Võ Trung C là Bên nhận khoán việc và ông Nguyễn Thế L là Bên giao khoán. Các bên đã thoả thuận: Ông Võ Trung C sẽ thực hiện các hoạt động và thủ tục cần thiết để giúp Bên giao khoán thuê được khu đất từ cơ quan có thẩm quyền của Thành phố H để đầu tư vào phát triển Dự án Khu phức hợp Sân G hố, Biệt thự, Khách sạn và Dịch vụ du lịch trên Khu đất tại xã B và xã A, huyện C, Thành phố H có tổng diện tích tương đương 300 ha. Công việc của ông C bao gồm:

- Nhanh chóng cung cấp cho Bên giao khoán các thông tin và hồ sơ cần thiết liên quan đến Khu đất và Dự án;

- Chuẩn bị, nộp và theo dõi quá trình xét duyệt hồ sơ tại cơ quan có thẩm quyền trong quá trình thương lượng và ký kết các hợp đồng và hồ sơ cần thiết cho dự án;

- Thu xếp các cuộc gặp giữa bên giao khoán và các cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước Việt Nam và các cơ quan liên quan khi cần thiết và theo yêu cầu của Bên giao khoán;

- Bên nhận giao khoán thay mặt bên giao khoán thương lượng với các cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam và các cơ quan liên quan để đạt được các điều khoản và điều kiện thuận lợi để Bên giao khoán phát triển dự án.

- Bên nhận giao khoán chuẩn bị các hồ sơ cần thiết để nộp cho các cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam và các bên có liên quan để nộp và xin chấp thuận nguyên tắc và quyết định cho thuê đất do các cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp duy nhất cho Bên giao khoán để phát triển dự án trên khu đất, theo dõi chặt chẽ quá trình xét duyệt Dự án tại các cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước Việt Nam và các cơ quan liên quan và nhanh chóng thông báo cho Bên giao khoán các thông tin cần thiết trong quá trình xét duyệt dự án: Giá thuê đất được quy định cho Bên giao khoán để phát triển Dự án là giá thuê đất xác định theo khung giá đất của Thành phố H. Giá trên bao gồm chi phí về việc đền bù, giải toả và tái định cư đối với Khu đất. Bên nhận giao khoán có nghĩa vụ hợp tác chặt chẽ với cơ quan tư vấn của Bên giao khoán (nếu có) trong quá trình tiếp cận và xét duyệt dự án;

- Các công việc cần thiết khác trong quá trình tiếp cận và xét duyệt dự án.

Và kết quả công việc của Hợp đồng khoán việc này là: Bên nhận giao khoán cam kết thực hiện các công việc trên theo kế hoạch thực hiện công việc nêu tại Phụ lục 1 của Hợp đồng khoán việc. Bên nhận giao khoán được xem là hoàn tất các dịch vụ của mình đối với Bên giao khoán sau khi Bên giao khoán được cấp Giấy Chứng nhận đầu tư cho Dự án.

Với những nội dung công việc như trên các bên thoả thuận phí dịch vụ của Hợp đồng là: 8.500.000 USD. Và thực hiện Hợp đồng đã ký thì Bên giao khoán đã chuyển cho Bên nhận giao khoán 10.800.000.000 đồng (Mười tỷ tám trăm triệu đồng Việt Nam). Cụ thể các đợt thanh toán như sau: Ngày 02/6/2008 chuyển sổ tiền: 2.000.000.000 đồng (Hai tỷ đồng); Ngày 10/6/2008 chuyển số tiền: 1.300.000.000 đồng (Một tỷ ba trăm triệu đồng); Ngày 25/6/2008 chuyển

số tiền: 2.500.000.000 đồng (Hai tỷ năm trăm triệu đồng); Ngày 20/8/2008 chuyển số tiền: 5.000.000.000 đồng (Năm tỷ đồng).

Toàn bộ số tiền nêu trên được ông Nguyễn Thế L chuyển trực tiếp vào tài khoản mang tên ông Võ Trung C.

Theo quy định tại Điểm 2.3, Điều 2 của Hợp đồng khoán việc thì: "Thời hạn tối đa để Bên A (Bên nhận khoán việc) hoàn thành công việc của mình là 6 tháng kể từ ngày các bên ký kết Hợp đồng (Thời gian dự phòng là 2 tháng)". Như vậy, tổng thời gian tối đa cho việc thực hiện và hoàn thành công việc là 8 tháng.

Tuy nhiên, sau khi thời hạn thực hiện công việc đã hết nhưng ông Võ Trung C đã không hoàn thành được công việc. Theo đó, ông Võ Trung C có thông tin lại cho ông Nguyễn Thế L là phải chờ quyết định quy hoạch sân golf mới của Thành phố Hồ Chí Minh. Sau khi có quy hoạch thì ông Võ Trung C sẽ thông báo cho ông Nguyễn Thế L. Sau thời gian chờ đợi quá lâu vẫn không nhận được bất cứ thông tin nào từ ông Võ Trung C, ông Nguyễn Thế L có kiểm tra quy hoạch sân golf của Thành phố H theo Quyết định số 1946/QĐ-TTg ngày 26/11/2009 của Thủ tướng Nguyễn Tấn D về việc phê duyệt Quy hoạch S2 đến năm 2020 thì cũng không thấy vị trí mà Ông C dự kiến xin đất cho ông Nguyễn Thế L là được quy hoạch làm sân golf. Đồng thời, thông qua một số kênh thông tin và tiến hành tìm hiểu, ông Nguyễn Thế L được biết trước khi ông C ký Hợp đồng khoán việc với ông Nguyễn Thế L khoảng 02 tháng, tức là ngày 26/03/2008, Công ty TNHH T1 có địa chỉ đăng ký tại: 5 T, quận E, Thành phố H do ông Võ Trung C làm Tổng Giám đốc (ông C cũng là Người đại diện theo pháp luật của công ty ký kết hợp đồng) đã cùng với Công ty CP S1 và Ngân hàng T2 ký một Thỏa thuận đầu tư. Nội dung của Thỏa thuận đầu tư này cho thấy các Công ty và Ngân hàng này dự định sẽ thành lập một công ty liên doanh để phát triển Dự án một khu phức hợp bao gồm: sân golf 36 hố đạt tiêu chuẩn quốc tế, khách sạn nghỉ dưỡng cao cấp và biệt thự tại khu đất thuộc xã B và xã A, huyện C, Thành phố H. Theo quy định tại Điểm 2.1 Mục 2 Thỏa thuận đầu tư này thì:

"Bên A (tức Công ty TNHH T1 do ông Võ Trung C làm Tổng Giám đốc) đảm bảo rằng những điều kiện liên quan đến Khu đất sau đây thỏa mãn yêu cầu của Bên B (tức Công ty CP S1) và Bên C (tức Ngân hàng T2) trước khi các bên ký bất kỳ hợp đồng liên doanh chính thức nào về việc thành lập Công ty liên doanh, cụ thể Bên A sẽ cung cấp cho bên B và bên c các hồ sơ chứng từ cần

thiết do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam chứng minh Bên A có quyền hợp pháp khai thác Khu đất cho mục đích của Dự án quy định tại Thỏa thuận đầu tư này và Bên B và Bên C được phép cùng với Bên A đầu tư phát triển khu đất, bao gồm: Giấy chứng nhận kinh doanh của Bên A có chức năng kinh doanh bất động sản; Quyết định từ các cơ quan có thẩm quyền cho phép Bên A được cùng với Bên B và Bên C phát triển khu đất theo các chỉ tiêu về quy hoạch kiến trúc và xây dựng như nêu tại Mục 1 của TTĐT này ("Quyết định cho phép phát triển Khu đất"). Đồng thời, Mục 8 của Thỏa thuận đầu tư này cũng quy định về nội dung"Không thỏa thuận và Đàm phán với bất kỳ bên thứ tư nào" như sau: "Trong suốt thời hạn của TTĐT này, bên A cam kết và thỏa thuận rằng trong thời gian kể từ ngày ký TTĐT này cho đến khi chấm dứt TTĐT, nếu không có chấp thuận trước bằng văn bản của bên B và bên C, bên A sẽ không trực tiếp hoặc gián tiếp ký hợp đồng hoặc thỏa thuận với bất kỳ bên nào khác, yêu cầu, chỉ thị, tham gia hoặc theo đuổi bất kỳ thảo luận nào, hoặc cung cấp thông tin cho bất kỳ bên thứ tư nào ngoài bên B và bên C hoặc các bên tư vấn của bên B và bên C, liên quan đến Dự án được nêu tại TTĐT này hoặc liên quan đến Khu đất". Khi đọc nội dung của Thỏa thuận đầu tư nêu trên, ông Nguyễn Thế L nhận thấy có những vấn đề sau:

Thứ nhất, căn cứ vào nội dung của Thỏa thuận đầu tư mà ông Nguyễn Thế L đã trích dẫn những điều khoản tiêu biểu như trên thì kết quả công việc theo thỏa thuận của các bên là Bên A sẽ xin được Quyết định từ cơ quan có thẩm quyền cho phép Công ty TNHH T1, Công ty CP S1 và Ngân hàng T2 được tiến hành đầu tư thực hiện dự án Khu phức hợp sân golf 36 hố, biệt thự, khách sạn và dịch vụ du lịch tại Khu đất có diện tích 300 ha thuộc xã B và xã A, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh. Đây cũng là công việc mà ông Nguyễn Thế L đã giao cho ông C làm theo Hợp đồng khoán việc và ông C cũng cam kết sẽ xin được "các chấp thuận nguyên tắc và quyết định cho thuê đất do các cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp duy nhất cho bên B để phát triển Dự án trên Khu đất". Kết quả công việc theo Hợp đồng khoán việc là ông C sẽ xin cho ông Nguyễn Thế L được cấp Giấy chứng nhận đầu tư để thực hiện Dự án Khu phức hợp sân golf 36 hố, biệt thự, khách sạn và dịch vụ du lịch tại Khu đất có diện tích 300 ha thuộc xã B và xã A, huyện C, Thành phố H. Như vậy, với cùng một công việc, cùng một quyết định của C2 có thẩm quyền cho phép đầu tư thực hiện dự án mà ông C và Công ty của ông C đã cam kết thực hiện cho các nhà đầu tư khác nhau, không có mối liên quan với nhau là (i) ông Nguyễn Thế L và (ii) Công ty TNHH T1 - Công ty CP S1 - Ngân hàng T2.

Thứ hai, Thỏa thuận đầu tư được các Công ty, Ngân hàng này ký vào ngày 26/03/2008, trong khi đó, Hợp đồng khoán việc giữa ông Nguyễn Thế L và ông C ký ngày 01/06/2008. Mặc dù theo Mục 8 của Thỏa thuận đầu tư này, công ty của ông C (ông C cũng là Người đại diện theo pháp luật của Công ty T3 ký Thỏa thuận đầu tư) không được trực tiếp hay gián tiếp ký Hợp đồng với bất kỳ bên thứ tư nào ngoài Công ty CP S1 và Ngân hàng T2 hoặc các bên tư vấn của Công ty CP S1 và Ngân hàng T2 liên quan đến dự án được nêu tại Thỏa thuận đầu tư hoặc liên quan đến Khu đất. Ông Nguyễn Thế L không phải là bên tư vấn của Công ty CP S1 hay Ngân hàng T2. Giữa Ông Nguyễn Thế L và các công ty, ngân hàng này không có bất kỳ mối liên quan nào với nhau. Việc xác lập Hợp đồng khoán việc giữa ông L và ông C là hoàn toàn dựa vào khả năng, nhu cầu và thỏa thuận của các bên. Ông C không thông tin cho ông L về Thỏa thuận đầu tư này và cũng không xuất trình văn bản đồng ý của Công ty CP S1 và Ngân hàng T2 khi ký Hợp đồng khoán việc với Ông Nguyễn Thế L.

- Mục đích của ông Nguyễn Thế L khi ký Hợp đồng khoán việc với ông C là để được cấp Giấy chứng nhận đầu tư cho phép ông Nguyễn Thế L đầu tư xây dựng Dự án sân golf tại Khu đất thuộc xã B và A, huyện C, thành phố Hồ Chí Minh. Tuy nhiên, theo Quyết định số 1946/QĐ-TTg ngày 26/11/2009 của Thủ tướng Nguyễn Tấn D về việc phê duyệt Quy hoạch S2 đến năm 2020 thì Dự án sân golf 36 hố này không thuộc Danh mục các sân golf tại Thành phố Hồ Chí Minh dự kiến phát triển đến năm 2020.

Từ các vấn đề thực trạng nêu trên, ông Nguyễn Thế L nhận thấy đối tượng của Hợp đồng khoán việc không còn tồn tại, mục đích xin cấp Giấy chứng nhận đầu tư của ông Nguyễn Thế L không thể thực hiện được. Trên thực tế, kể từ khi xác lập Hợp đồng khoán việc, ông C cũng không xin được bất cứ quyết định nào của UBND huyện cần Giờ đồng ý kiến nghị UBND Thành phố H cho phép nhà đầu tư là ông Nguyễn Thế L được lập Dự án sân golf 36 hố nói trên theo cam kết tại Hợp đồng khoán việc. Căn cứ vào Hợp đồng khoán việc giữa ông Nguyễn Thế L và ông Võ Trung C có thỏa thuận các nội dung sau về vấn đề hủy bỏ Hợp đồng thì ông Nguyễn Thế L có thể hủy bỏ Hợp đồng khoán việc do ông C không thể thực hiện nghĩa vụ theo cam kết dẫn đến mục đích đầu tư dự án của ông Nguyễn Thế L không thể đạt được. Từ nội dung sự việc và các căn cứ nêu trên, ông Nguyễn Thế L kính đề nghị Tòa án xem xét và giải quyết cho ông Nguyễn Thế L các vấn đề sau:

- Yêu cầu Tòa án tuyên hủy Hợp đồng khoán việc ký giữa ông Võ Trung C và ông Nguyễn Thế L.

- Yêu cầu Tòa án buộc ông Võ Trung C phải hoàn trả cho ông Nguyễn Thế L số tiền 10.800.000.000 đồng (Mười tỷ tám trăm triệu đồng) mà ông L đã chuyển cho ông C để thực hiện công việc theo Hợp đồng khoán việc.

Bị đơn ông Võ Trung C trình bày: Ngày 26/03/2008, Công ty TNHH T1 (sau đây gọi là H2) do ông Võ Trung C làm đại diện theo pháp luật đã ký kết Thỏa thuận Đầu tư với Công ty Cổ phần S1 (sau đây gọi là Chí L1) và Ngân hàng T2 (Sau đây gọi là G). Theo đó, các Bên thoả thuận cùng nhau thực hiện các thủ tục, công việc cần thiết để được chấp thuận khai thác khu đất có diện tích 300ha tại xã B và A, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh với mục đích phát triển Dự án Khu phức hợp gồm sân golf 36 lỗ đạt tiêu chuẩn quốc tế, khách sạn nghỉ dưỡng cao cấp và khu biệt thự. Trong quá trình hợp tác, Chí L1 và GP.Ban K đã giới thiệu ông Nguyễn Thế L với tư cách là đại diện liên lạc trao đổi thông tin với ông Võ Trung C. Với mong muốn ông Võ Trung C hỗ trợ thực hiện thêm các thủ tục bước đầu trong việc tiếp cận và xin chấp thuận dự án đầu tư và để thuận tiện cho quá trình giao dịch, Chí L1 và G đã đồng ý để ông Nguyễn Thế L ký kết Hợp đồng khoán việc với ông Võ Trung C, ông L đã tự đề xuất mức phí dịch vụ để ông Võ Trung C thực hiện các thủ tục này là 8.500.000 USD (tám triệu năm trăm nghìn đô la Mỹ), về phía mình, ông Võ Trung C nhận thấy nội dung công việc phù hợp với khả năng và điều kiện nên ông Võ Trung Chính thống N1 ký kết Hợp đồng khoán việc ngày 01/06/2008.

Theo Hợp đồng khoán việc, công việc của ông Võ Trung C được chia thành 03 giai đoạn tương ứng với 03 đợt thanh toán. Cụ thể:

- Giai đoạn 1: Sau khi ký kết hợp đồng và ông Võ Trung C giao cho ông L văn bản của UBND huyện C đồng ý kiến nghị lên UBND Thành phố H "cho các bên liên quan" được lập dự án, ông L sẽ thanh toán cho 20% giá trị hợp đồng - 1.700.000 USD (tương đương 28.220.000.000 đồng- tỷ giá bình quân trong giai đoạn từ tháng 8 đến tháng 11 năm 2008 là 16.600 VND/1USD);

- Giai đoạn 2: Sau khi có chủ trương của UBND Thành phố H đồng ý cho ông L được lập dự án đầu tư, trong vòng 07 ngày làm việc ông L sẽ thanh toán cho ông Võ Trung C 30% giá trị hợp đồng - 2.550.000 USD (tương đương 42.330.000.000 đồng tại thời điểm giao kết Hợp đồng);

- Giai đoạn 3: Sau khi Bên A và các đối tác nhận được giấy chứng nhận đầu tư, trong vòng 07 ngày làm việc, ông L sẽ giải ngân số tiền trong tài khoản

của ông Võ Trung C 4.250.000 USD (tương đương 70.550.000.000 đồng tại thời điểm giao kết Hợp đồng).

Ngay sau khi ký kết hợp đồng, ông Võ Trung C đã giao cho ông L Công văn số 502/UBND ngày 28/04/2008 của ủy ban nhân dân (UBND) huyện cần Giờ kiến nghị UBND Thành phố H chấp thuận "cho các bên liên quan" là H2, Chí L1 và G được đầu tư dự án. Tức ông Võ Trung C đã hoàn thành công việc của mình ở giai đoạn 1 và theo Hợp đồng khoán việc thì ông Võ Trung C sẽ nhận được đợt thanh toán thứ nhất, tương đương 28.220.000.000 đồng tại thời điểm giao kết Hợp đồng. Tuy nhiên ông Võ Trung C chỉ nhận được 5.800.000.000 đồng (năm tỷ tám trăm triệu đồng), cụ thể:

- Ngày 02/06/2008: Ông L chuyển 2.000.000.000 đồng (hai tỷ đồng);

- Ngày 10/06/2008: Ông L chuyển 1.300.000.000 đồng (một tỷ ba trăm triệu đồng;

- Ngày 25/06/2008: Ông L chuyển 2.500.000.000 đồng (hai tỷ năm trăm triệu đồng).

Dù ông L không thực hiện đúng nghĩa vụ trong Hợp đồng, ngày 22/07/2008, ông Võ Trung C vẫn tiếp tục thực hiện nghĩa vụ của mình, ông Võ Trung C đã cung cấp cho ông L Công văn số 894/UBND ngày 22/07/2008 của UBND huyện cần Giờ về ý kiến giải trình về địa điểm xin đầu tư dự án sân golf, khu khách san nghỉ dưỡng, khu biệt thự tại xã B, huyện cần Giờ. Sau khi nhận được công văn này, ông L không có ý kiến gì và đã tiếp tục chuyển khoản cho ông Võ Trung C số tiền 5.000.000.000 đồng (năm tỷ đồng) vào ngày 20/8/2008.

Như vậy, tính đến ngày 20/8/2008, ông Võ Trung C đã thực hiện xong nội dung công việc của giai đoạn 1 nhưng chỉ nhận được số tiền thanh toán là 10.800.000.000 đồng (mười tỷ tám trăm triệu đồng) thay vì 28.220.000.000 đồng như đã thoả thuận trong Hợp đồng khoán việc. Như vậy, số tiền mà ông L chưa thanh toán cho ông Võ Trung C ở giai đoạn 1 là 17.420.000.000 đồng (mười bảy tỷ bốn trăm hai mươi triệu đồng). Ông Võ Trung C đã nhiều lần yêu cầu ông Nguyễn Thế L hoàn tất việc thanh toán đợt 1 để ông Võ Trung C có chi phí tiếp tục thực hiện công việc tiếp theo nhưng ông L cố tính né tránh và không thanh toán.

Vì ông L né tránh, không thực hiện nghĩa vụ của mình nên ông Võ Trung C không thể tiếp tục thực hiện các công việc tiếp theo vì không có đủ chi phí. Gần 9 năm không liên lạc thì bất ngờ giữa năm 2017, có 02 người là ông Nguyễn Bá S và Vũ Ngọc H xưng là đại diện của ông L liên hệ mời ông Võ

Trung C tham gia buổi làm việc ngày 22/08/2017 tại Văn phòng Công ty ông Võ Trung C. Tại buổi làm việc này, ông S và ông H thay mặt ông L cho rằng ông Võ Trung C không hoàn thành nghĩa vụ theo Hợp đồng nên yêu cầu hoàn trả số tiền 10.800.000.000 đồng (mười tỷ tám trăm triệu đồng) đã nhận vào năm 2008. Nhận thấy yêu cầu này không có cơ sở và không đúng với sự thật khách quan, ông Võ Trung C đã không đồng ý. Sau đó, ông Võ Trung C có trao đổi thông tin bằng thư từ để bày tỏ quan điểm và đến nay vẫn chưa thống nhất.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty cổ phần S1 trình bày: Liên quan đến thỏa thuận đầu từ ngày 26/3/2008 giữa Công ty S1, Công ty TNHH T1 và Ngân hàng T2 do tài liệu từ năm 2008 và do đội ngũ Ban lãnh đạo và Kế toán có nhiều thay đổi, không có bàn giao chi tiết nên các tài liệu liên quan đến thỏa thuận đầu tư ngày 26/3/2008 Công ty S1 không tìm thấy. Tài liệu hệ thống kế toán hiện tại không ghi nhận khoản đầu tư theo thỏa thuận nói trên. Vì vậy, Công ty S1 khẳng định không chi bất kỳ khoản tiền nào cho thỏa thuận đầu tư ngày 26/3/2008.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng T2 trình bày: Đây là việc tranh chấp Hợp đồng khoán việc giữa ông Nguyễn Thế L và ông Võ Trung C, vì vậy G1 đề nghị Tòa án tiếp tục giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật và thông báo kết quả cho G1.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Nguyên đơn ông Nguyễn Thế L ủy quyền cho ông Vũ Ngọc H và ông Nguyễn Bá S đại diện yêu cầu Tòa án tuyên hủy Hợp đồng khoán việc ký ngày 01/6/2008 giữa ông Nguyễn Thế L và ông Võ Trung C, đề nghị Tòa án buộc ông Võ Trung C phải hoàn trả cho ông Nguyễn Thế L số tiền 10.800.000.000 đồng (Mười tỷ tám trăm triệu đồng) mà ông L đã chuyển cho ông C để thực hiện công việc theo Hợp đồng khoán việc và khoản tiền lãi đối với số tiền 10.800.000.000 đồng mà ông C hiện đang giữ của ông L, tạm tính từ ngày 02/02/2009 đến ngày 05/6/2025 là 14.117.521.517 đồng. Tổng cộng là 24.917.521.517 đồng.

Bị đơn ông Võ Trung C có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Lê Văn Đ đề nghị Tòa án đình chỉ giải quyết vụ án do thời hiệu khởi kiện đã hết. Ngoài ra đề nghị không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn do bị đơn đã thực hiện đúng thỏa thuận của các bên tại Hợp đồng khoán việc ngày 01/6/2008, việc nguyên đơn không tiếp tục là do lỗi của nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH T1, Ngân hàng T2, Công ty cổ phần S1 có đơn xin xét xử vắng mặt.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 125/2025/DSST ngày 12/6/2025 của Tòa án nhân dân Quận 5 đã quyết định:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Tuyên hủy bỏ Hợp đồng khoán việc ngày 01/6/2008 giữa ông Nguyễn Thế L và ông Võ Trung C.

- Buộc ông Võ Trung C có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Nguyễn Thế L số tiền 10.800.000.000 đồng và lãi suất chậm trả tạm tính từ ngày 02/02/2009 đến ngày 12/6/2025 là 14.141.194.521 đồng (mười bốn tỷ một trăm bốn mươi mốt triệu một trăm chín mươi bốn ngàn năm trăm hai mươi mốt đồng). Tổng cộng là 24.941.194.521 đồng (hai mươi bốn tỷ chín trăm bốn mươi mốt triệu một trăm chín mươi bốn ngàn năm trăm hai mươi mốt đồng). Trả một lần ngay khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ khi bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì hàng tháng còn phải trả lãi cho bên được thi hành án khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về phần án phí, quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 26/6/2025, Tòa án nhân dân Quận 5 nhận được đơn kháng cáo của bị đơn ông Võ Trung C1 và Công ty TNHH T1 với nội dung kháng cáo toàn bộ nội dung bản án và yêu cầu sửa bản án sơ thẩm.

Ngày 30/3/2026, Công ty TNHH T1 có đơn xin rút đơn kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án như sau:

- Các bên thống nhất hủy bỏ Hợp đồng khoán việc ngày 01/6/2008 giữa ông Nguyễn Thế L và ông Võ Trung C.

- Bị đơn là ông Võ Trung C sẽ trả cho nguyên đơn là ông Nguyễn Thế L số tiền 10.800.000.000 (mười tỷ tám trăm triệu) đồng, trả 01 lần, trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật.

- Nguyên đơn tự nguyện chịu một nửa án phí, bị đơn tự nguyện chịu một nửa án phí.

Người đại diện theo ủy quyền của Công ty TNHH T1: Đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

Người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng T2: Ngân hàng không có ý kiến và đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giải quyết theo quy định pháp luật.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Tòa án đã thực hiện đúng về thời hạn chuẩn bị xét xử. Thẩm phán, Hội đồng xét xử, đã chấp hành theo đúng quy định của pháp luật kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: từ khi thụ lý vụ án cho đến phiên tòa hôm nay nguyên đơn; bị đơn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về việc giải quyết vụ án: Các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án, việc thoả thuận của các đương sự là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội, đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, sau khi nghe các bên đương sự trình bày ý kiến, sau khi nghe Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm, sau khi nghị án, Hội đồng xét xử nhận định

[1] Về tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo của ông Võ Trung C, Công ty Trách nhiệm hữu hạn T1 trong hạn luật định, hợp lệ nên được chấp nhận.

[1.2] Về sự vắng mặt của đương sự: Những đương sự vắng mặt đã có người đại diện theo ủy quyền tham dự. Công ty Cổ phần S1 đã được tống đạt nhiều lần nhưng vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ theo quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên.

[2] Xem xét kháng cáo và nội dung vụ án, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

Xét thấy các đương sự đã tự nguyện thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, xét thấy sự thỏa thuận này là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội và không ảnh hưởng đến quyền lợi của các đương sự vắng mặt tại phiên tòa nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 300 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa, cụ thể như sau:

- Hai bên thống nhất hủy bỏ Hợp đồng khoán việc ngày 01/6/2008 giữa ông Nguyễn Thế L và ông Võ Trung C.

- Bị đơn là ông Võ Trung C sẽ trả cho nguyên đơn là ông Nguyễn Thế L số tiền 10.800.000.000 (mười tỷ tám trăm triệu) đồng, trả 01 lần, trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày 11/8/2026.

- Nguyên đơn tự nguyện chịu một nửa án phí, bị đơn tự nguyện chịu một nửa án phí.

Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy cần sửa bản án sơ thẩm và công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

[3] Ngày 30/3/2026, Công ty TNHH T1 có đơn xin rút đơn kháng cáo. Xét thấy việc rút đơn kháng cáo là tự nguyện và đúng quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử phúc thẩm có căn cứ chấp nhận.

[4] Về án phí phúc thẩm và án phí sơ thẩm: Do công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm nên các đương sự sẽ chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 5 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 về quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Theo quy định tại khoản 5 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016, trường hợp các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án tại phiên tòa phúc thẩm thì đương sự kháng cáo phải chịu toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm, về án phí dân sự sơ thẩm, nếu các đương sự tự thỏa thuận được với nhau thì các đương sự chịu án phí dân sự sơ thẩm theo thỏa thuận; nếu không thỏa thuận được thì Tòa án xác định lại án phí dân sự sơ thẩm theo nội dung thỏa thuận về việc giải quyết vụ án tại phiên tòa phúc thẩm. Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự đã thỏa thuận nguyên đơn và bị đơn cùng chịu án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm. Hội đồng xét xử phúc thẩm ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn và bị đơn về việc mỗi bên sẽ chịu một nửa án phí dân sự phúc thẩm và án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 148, Điều 271, Điều 273, Điều 278, Điều 280 và Điều 300 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 116, 117, 357, 423, 424, 427, 513 của Bộ luật dân sự 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án;

Căn cứ Luật thi hành án dân sự;

Tuyên xử:

1. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 125/2025/DSST ngày 12/6/2025 của Tòa án nhân dân Quận 5 (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 3).

Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự như sau:

- Tuyên hủy bỏ Hợp đồng khoán việc ngày 01/6/2008 giữa ông Nguyễn Thế L và ông Võ Trung C.

- Bị đơn là ông Võ Trung C sẽ trả cho nguyên đơn là ông Nguyễn Thế L số tiền 10.800.000.000 (mười tỷ tám trăm triệu) đồng, trả 01 lần, trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày 11/8/2026.

Kể từ khi bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì hàng tháng còn phải trả lãi cho bên được thi hành án khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của Công ty Trách nhiệm hữu hạn T1.

3. Về án phí, chi phí tố tụng

3.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Võ Trung C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 59.400.000 (năm mươi chín triệu bốn trăm nghìn) đồng.

Ông Nguyễn Thế L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 59.400.000 (năm mươi chín triệu bốn trăm nghìn) đồng nhưng được cấn trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 41.580.000 (bốn mươi mốt triệu năm trăm tám mươi ngàn)

đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AG/2014/0005691 ngày 14/11/2017 và số tiền tạm ứng án phí là 60.739.199 (sáu mươi triệu bảy trăm ba mươi chín ngàn một trăm chín mươi chín) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0036335 ngày 14/10/2024 cùng của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông Nguyễn Thế L được hoàn lại số tiền là 42.919.199 (bốn mươi hai triệu chín trăm mười chín nghìn một trăm chín mươi chín) đồng.

3.2. Án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Võ Trung C phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 150.000 (một trăm năm mươi nghìn) đồng nhưng được cấn trừ số tiền tạm ứng án phí là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001316 ký hiệu BLTU/25E ngày 02/7/2025 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh. Ông Võ Trung C được hoàn trả số tiền 150.000 (một trăm năm mươi nghìn) đồng.

Ông Nguyễn Thế L phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 150.000 (một trăm năm mươi nghìn) đồng.

Công ty Trách nhiệm hữu hạn T1 được hoàn trả số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001315 ký hiệu BLTU/25E ngày 02/7/2025 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Tòa Phúc thẩm, Tòa án nhân dân tối cao tại TP. HCM;
- Viện Phúc thẩm, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao tại TP. HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân TP. HCM;
- Thi hành án dân sự TP. HCM;
- Tòa án nhân dân Khu vực 3;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Mai Trâm